

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-KCNĐN ngày 22/8/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật, công suất thiết kế 19.800 tấn/năm” của Công ty TNHH Syngenta Việt Nam tại số 16, đường số 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 3658/KCNĐN-MT ngày 08/9/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Syngenta Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Syngenta Việt Nam tại văn bản số CV-2023/03 ngày 16/11/2023 về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật, công suất thiết kế 19.800 tấn/năm” tại số 16, đường số 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Syngenta Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật, công suất thiết kế 19.800 tấn/năm” tại số 16, đường số 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật, công suất thiết kế 19.800 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 16, đường số 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600477110 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/9/2000, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 20/2/2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1000604460 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29/9/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 23/12/2020.

1.4. Mã số thuế: 3600477110.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 23.862 m<sup>2</sup>.
- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); về tiêu chí môi trường .
- Công suất: Sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, công suất thiết kế 19.800 tấn/năm.

- Quy trình, công nghệ sản xuất:

+ *Thuốc bảo vệ thực vật* → *Kiểm tra chất lượng nguyên liệu* → *Sang gói/sang chai* → *Đóng gói/ đóng chai* → *Vô thùng* → *Kiểm tra chất lượng* → *Lưu kho* → *Giao hàng*.

+ *Quy trình sửa chuyên chuyển đổi sản phẩm: Dây chuyền* → *Vệ sinh chuyên đổi sản phẩm* → *Kiểm tra chất lượng* → *Đưa vào sản xuất*.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 1 năm 2034).

Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 03/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cho hoạt động “Mở rộng công suất Nhà xưởng đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật từ 4.000 tấn/năm lên 19.800 tấn/năm” của Công ty TNHH Syngenta Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP. Biên Hòa;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình (thực hiện);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT -KCNDN ngày 12 / 1 /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất; từ công đoạn rửa chuyên, chuyên đổi sản phẩm; từ quá trình vệ sinh thiết bị, nhà xưởng; từ phòng thí nghiệm) được lưu giữ tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, sau đó được chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đưa về bể chứa nước thải sinh hoạt dung tích 200 m<sup>3</sup>, sau đó nước thải được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II của KCN tại 01 vị trí trên đường 3A.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II) theo Hợp đồng số 59/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007.

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được dẫn về 6 bể tự hoại tổng thể tích khoảng 90,7 m<sup>3</sup> (01 bể 18,4 m<sup>3</sup> tại nhà xưởng thuốc hạt, 01 bể 6,3 m<sup>3</sup> tại nhà văn phòng, 01 bể 6,3 m<sup>3</sup> tại nhà ăn, 01 bể 6,3 m<sup>3</sup> tại phòng tài xế, 01 bể 34,1 m<sup>3</sup> tại khu vực locker (gần bãi đỗ xe) và 01 bể 19,3 m<sup>3</sup> tại nhà xưởng thuốc lỏng) bằng ống nhựa PVC 114mm. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống nhựa PVC, đường kính D114mm về bể chứa nước thải sinh hoạt dung tích 200 m<sup>3</sup>.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh chân tay: được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, đường kính D114mm về bể chứa nước thải sinh hoạt dung tích 200 m<sup>3</sup>.

+ Nước thải từ nhà ăn được đưa qua 02 bể tách dầu, dung tích mỗi bể khoảng 1,1m<sup>3</sup>/bể, sau đó theo đường ống thu gom nước thải bằng nhựa PVC kích thước D140mm đưa về bể chứa nước thải sinh hoạt dung tích 200 m<sup>3</sup>.

Từ bể chứa nước thải 200 m<sup>3</sup>, nước thải được bơm lên đường cống thoát nước thải bê tông cốt thép D300 đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại 01 vị trí trên đường 3A.

- Nước thải sản xuất: phát sinh từ hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất; từ công đoạn rửa chuyên, chuyên đổi sản phẩm; từ quá trình vệ sinh thiết bị, nhà

xưởng được thu gom vào các phuy chứa có dán nhãn ghi rõ nguồn gốc, số lượng và lưu giữ tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm: được thu gom về bể chứa 2m<sup>3</sup> và sau đó được bơm vào các phuy chứa có dán nhãn ghi rõ nguồn gốc, số lượng và được lưu giữ tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, sau đó được chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 6 bể tự hoại tổng thể tích khoảng 90,7 m<sup>3</sup> (01 bể 18,4 m<sup>3</sup> tại nhà xưởng thuốc hạt, 01 bể 6,3 m<sup>3</sup> tại nhà văn phòng, 01 bể 6,3 m<sup>3</sup> tại nhà ăn, 01 bể 6,3 m<sup>3</sup> tại phòng tài xế, 01 bể 34,1 m<sup>3</sup> tại khu vực locker (gần bãi đỗ xe) và 01 bể 19,3 m<sup>3</sup> tại nhà xưởng thuốc lỏng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo hợp đồng giữa Công ty TNHH Syngenta Việt Nam và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT -KCNDN ngày 12 / 1 /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN5 và GN7
- Nguồn số 02: Bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN6
- Nguồn số 03: Bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN2, GN8, GN9
- Nguồn số 04: Hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 1) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 2 ) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 3) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber phòng thí nghiệm) tại khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí tủ hút) tại khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 1) tại khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 10: Hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 2) tại khu vực phòng thí nghiệm.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải: *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°)*

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN5 và GN7, công suất thiết kế 3.900 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1.207.330,2, Y= 402.982,1.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN6, công suất thiết kế 5.250 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1.207.332,7, Y= 402.978,7.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN2, GN8, GN9, công suất thiết kế 3.900 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1.207.335,7, Y= 402.982,6.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 1) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng, công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 04). Tọa độ: X=1.207.324,0, Y=402.935,8

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 2) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng, công suất thiết kế 3.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 05). Tọa độ: X=1.207.329,6, Y=402.939,5

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 3) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 06). Tọa độ: X=1.207.318,6, Y=402.936,3

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber phòng thí nghiệm) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 07). Tọa độ: X=1.207.424,4, Y=403.011,2

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí tủ hút) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 08). Tọa độ: X=1.207.433,6, Y=403.002,8

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 1) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 09). Tọa độ: X=1.207.434,7, Y= 403.000,5

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 2) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 10). Tọa độ: X=1.207.436,3, Y = 402.998,7

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: tổng lưu lượng 40.550 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.250 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT; cột B;  $K_p= 0,9$ ;  $K_v=0,6$  và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 02, 03</b>			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	108		
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10</b>			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
2	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	19		
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
4	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
6	Methanol	mg/Nm <sup>3</sup>	260		
7	Naphthalen	mg/Nm <sup>3</sup>	150		

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$  và  $K_p = 0,9$  ứng với tổng lưu lượng khí thải 40.550 m<sup>3</sup>/giờ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi thuốc tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN5 và GN7 được thu gom qua các ống hút nhánh Φ60, Φ150, sau đó đưa về ống hút trung tâm Φ270, với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 34m đưa về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước Φ270mm, cao khoảng 14m tính từ mặt đất.



- Nguồn số 02: Bụi thuốc tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN6 được thu gom qua các ống hút nhánh  $\Phi 60$ ,  $\Phi 150$ , sau đó đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 200$ ,  $\Phi 300$  với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 38m đưa về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 315\text{mm}$ , cao khoảng 14m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi thuốc tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN2, GN8 và GN9 được thu gom qua các ống hút nhánh  $\Phi 60$ ,  $\Phi 200$ , sau đó đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 270$ , với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 42m đưa về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 270\text{mm}$ , cao khoảng 14m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Hơi dung môi, hóa chất từ dây chuyền sang chai, đóng gói Kingline 2 được thu gom qua các ống hút nhánh  $\Phi 140$ ,  $\Phi 250$  đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 350$ , với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 72m đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất Wet scrubber 1 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 300\text{mm}$ , cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Hơi dung môi, hóa chất từ các dây chuyền sang chai, đóng gói Kingline 6, Cup 1, cup 2 được thu gom qua các ống hút nhánh loại ống tròn  $\Phi 140$ , ống chữ nhật kích thước 250 x 200, ống vuông kích thước 250 x 250 đưa về ống hút trung tâm là loại ống chữ nhật kích thước 450 x 350, với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 44m đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất Wet scrubber 2 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 300\text{mm}$ , cao khoảng 12,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Hơi dung môi, hóa chất từ các dây chuyền sang chai, đóng gói Kingline 4, Kingline 5, Small bottle line, Sachet 1, sachet 2 được thu gom qua các ống hút nhánh  $\Phi 60$ ,  $\Phi 200$  đưa về các ống hút trung tâm là loại ống vuông kích thước 300 x 300mm, ống vuông kích thước 450 x 450mm với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 79m đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất Wet scrubber 3 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 300\text{mm}$ , cao khoảng 15m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Hơi dung môi, hóa chất từ phòng thí nghiệm được thu gom qua ống hút nhánh  $\Phi 150$  đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 250$  với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 35m đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất Wet scrubber phòng thí nghiệm để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 250\text{mm}$ , cao khoảng 7m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Hơi dung môi, hóa chất từ các tủ hút phòng thí nghiệm được thu gom qua ống hút nhánh  $\Phi 200$  đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 315$  với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 33m đưa về hệ thống xử lý khí tủ hút để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 315\text{mm}$ , cao khoảng 3-6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Hơi dung môi, hóa chất từ hệ chụp hút di động số 1 phòng thí nghiệm được thu gom qua ống hút nhánh  $\Phi 114$  đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 250$  với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 41m đưa về hệ thống xử lý khí chụp

hút di động số 1 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 250\text{mm}$ , cao khoảng 3-6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Hơi dung môi, hóa chất từ hệ chụp hút di động số 2 của phòng thí nghiệm được thu gom qua ống hút nhánh  $\Phi 114$  đưa về ống hút trung tâm  $\Phi 250$  với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 28m đưa về hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 2 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước  $\Phi 250\text{mm}$ , cao khoảng 3-6m tính từ mặt đất.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút* → *Thiết bị lọc bụi túi vải (bao gồm: Bộ lọc Ultra-web và bộ lọc HEPA)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:  $3.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bộ lọc Ultra-web và bộ lọc HEPA, cụ thể:

+ Bộ lọc bụi Cartridge Ultra-web: bao gồm 06 túi lọc vật liệu Ultra-web

+ Bộ lọc HEPA: một tấm lưới có các sợi thủy tinh có đường kính được sắp xếp ngẫu nhiên.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút* → *Thiết bị lọc bụi túi vải (bao gồm: Bộ lọc Ultra-web và bộ lọc HEPA)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:  $5.250 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bộ lọc Ultra-web và bộ lọc HEPA, cụ thể:

+ Bộ lọc bụi Cartridge Ultra-web: bao gồm 06 túi lọc vật liệu Ultra-web

+ Bộ lọc HEPA: một tấm lưới có các sợi thủy tinh có đường kính được sắp xếp ngẫu nhiên.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút* → *Thiết bị lọc bụi túi vải (bao gồm: Bộ lọc Ultra-web và bộ lọc HEPA)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:  $3.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bộ lọc Ultra-web và bộ lọc HEPA, cụ thể:

+ Bộ lọc bụi Cartridge Ultra-web: bao gồm 06 túi lọc vật liệu Ultra-web

+ Bộ lọc HEPA: một tấm lưới có các sợi thủy tinh có đường kính được sắp xếp ngẫu nhiên.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp rửa khí (wet scrubber)* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: dung dịch Javen.

1.2.5. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp rửa khí (wet scrubber)* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: dung dịch javen.

1.2.6. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp rửa khí (wet scrubber)* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: dung dịch javen.

1.2.7. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất từ phòng thí nghiệm* → *Chụp hút* → *Tháp rửa khí (wet scrubber)* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: dung dịch javen.

1.2.8. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất từ hệ thống tủ hút phòng thí nghiệm* → *Quạt hút* → *Tháp xử lý khí* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: dung dịch javen.

1.2.9. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất từ hệ thống chụp hút di động số 01 phòng thí nghiệm* → *Quạt hút* → *Tháp xử lý khí* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: dung dịch javen.

1.2.10. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất nguồn số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất từ hệ thống chụp hút di động số 02 phòng thí nghiệm → Quạt hút → Tháp xử lý khí → Ống thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất: dung dịch javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 01, 02, 03): từ 03 đến 06 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phòng thí nghiệm (nguồn số 08, 09, 10): Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu đưa công trình vào vận hành thử nghiệm (sau khi hoàn thành lắp đặt công trình).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 03 hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất thuốc dạng hạt:

+ Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN5 và GN7, công suất thiết kế 3.900 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN6, công suất thiết kế 5.250 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN2, GN8, GN9, công suất thiết kế 3.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- 03 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại khu vực phòng thí nghiệm:

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí tủ hút) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống chụp hút di động số 1) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống chụp hút di động số 2) tại khu vực phòng thí nghiệm, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo các vị trí được cấp phép tại Phần A2.1.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo Phần A được cấp phép tại Mục A2.2.1.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; K<sub>v</sub>=0,6; K<sub>p</sub>=0,9 và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT; cột B. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT -KCNĐN ngày 12 /1 /2024*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN5 và GN7.

+ Nguồn số 2: quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN6.

+ Nguồn số 3: quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN2, GN8, GN9.

+ Nguồn số 4: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 1) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng.

+ Nguồn số 5: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 2) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng.

+ Nguồn số 6: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 3).

+ Nguồn số 7: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber phòng thí nghiệm) tại khu vực phòng thí nghiệm.

+ Nguồn số 8: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí tủ hút) tại khu vực phòng thí nghiệm.

+ Nguồn số 9: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 1) tại khu vực phòng thí nghiệm.

+ Nguồn số 10: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 2) tại khu vực phòng thí nghiệm.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

+ Nguồn số 1: quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN5 và GN7; tọa độ: X = 1207330,2, Y= 402982,1.

+ Nguồn số 2: quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN6; tọa độ: X = 1207332,7, Y= 402978,7.

+ Nguồn số 3: quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất thuốc hạt GN2, GN8, GN9; tọa độ: X = 1207335,7, Y= 402982,6.

+ Nguồn số 4: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 1) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng; tọa độ: X=1207324,0, Y=402935,8

+ Nguồn số 5: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 2) tại dây chuyền sản xuất thuốc lỏng; tọa độ: X=1207329,6, Y=402939,5.

+ Nguồn số 6: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber 3); tọa độ: X=1207318,6, Y=402936,3.

+ Nguồn số 7: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (Wet scrubber phòng thí nghiệm) tại khu vực phòng thí nghiệm; tọa độ: X=1207424,4, Y=403011,2.

+ Nguồn số 8: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí tủ hút) tại khu vực phòng thí nghiệm; tọa độ: X=1207433,6, Y=403002,8.

+ Nguồn số 9: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 1) tại khu vực phòng thí nghiệm; tọa độ: X=1207434,7, Y= 403000,5.

+ Nguồn số 10: quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (hệ thống xử lý khí chụp hút di động số 2) tại khu vực phòng thí nghiệm; X=1207436,3, Y = 402998,7.

**3. Tiếng ồn:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08/GPMT -KCNĐN ngày 12 /1 /2024  
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên**

Khối lượng phát sinh dự kiến: 911.510 (kg/năm).

STT	Loại chất thải nguy hại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 01	KS	Rắn/Lỏng	60
2	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	120
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	120
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	120
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	200
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	KS	Lỏng	240
7	Hóa chất bảo vệ thực vật thải	14 01 04	NH	Rắn/Lỏng	23.400
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau thải	18 02 01	KS	Rắn	24.000
9	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	NH	Lỏng	5.000
10	Chất thải có chứa thành phần nguy hại	19 07 02	NH	Lỏng	360.000
11	Bao bì mềm thải	14 01 05	KS	Rắn	23.000
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại	14 01 06	KS	Rắn	55.000
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	14 01 06	KS	Rắn	420.000

STT	Loại chất thải nguy hại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
14	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (chai lọ thủy tinh)	18 01 04	KS	Rắn	250
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>911.510</b>

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 545.620 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy tái chế	18 01 05	TT-R	Rắn	23.400
2	Pallet	-	-	Rắn	54.600
3	Bao bì nhựa phế liệu	-	-	Rắn	367.200
4	Sắt phế liệu	-	-	Rắn	80.400
5	Hộp mực in văn phòng	08 02 08	TT	Rắn	20
6	Bùn từ hầm tự hoại	-	-	Bùn	20.000
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>545.620</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 121,9 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	121,9
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>		<b>121,9</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ 01 khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: 100 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của cơ sở 176,4 m<sup>2</sup>).

+ 01 khu vực chứa phuy rỗng tái chế (CTNH): diện tích 50m<sup>2</sup> (thuộc khu phụ trợ)

+ 01 khu vực chứa chất thải lỏng (CTNH): diện tích 10m<sup>2</sup> (thuộc khu phụ trợ)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: các khu lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao che, mái che bằng tôn cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào, cao độ nền đảm bảo không ngập lụt và đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường; có trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có trang bị thiết bị, dụng cụ ứng phó sự cố trong trường hợp chất thải dạng lỏng bị rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích khoảng 60,4 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của cơ sở 176,4 m<sup>2</sup>).

- Kết cấu kho chứa: mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy

- Khu vực tập trung các thùng rác sinh hoạt: khu vực này được trang bị mái che), tại đây bố trí các thùng chứa rác sinh hoạt dung tích 660 lít.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo,

nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08/GPMT -KCNDN ngày 12 /1 /2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**